

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 47
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUĐ-HĐTĐ ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị. Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định điều chỉnh phương án Cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200157840, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Việt Dũng	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Trọng Khải	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn An	Ủy viên
Ông: Lưu Quang Bôn	Ủy viên
Ông: Lưu Hồng Giang	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trọng Khải	Tổng Giám đốc
Ông: Tô Văn Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lưu Quang Bôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lưu Hồng Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Thành Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Châu	Trưởng ban
Bà: Bùi Thị Thủy	Thành viên
Bà: Phạm Thị Kim Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được lập ngày 09 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thu hồi giấy phép đầu tư nên đã dừng triển khai. Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là đơn vị liên quan đến dự án này cũng đã ngừng hoạt động từ năm 2011. Ước tính giá trị tổn thất đối với việc đầu tư vào dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II và Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là 7.855 triệu đồng. Tổng Công ty chưa ghi nhận các tổn thất này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 16. Do vậy, Chúng tôi không có đủ cơ sở để đánh giá tính phù hợp về giá trị thuần của các khoản đầu tư vào đơn vị này trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- Tại thời điểm 31/12/2016, số công nợ Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 4.075 triệu đồng; Trả trước cho người bán là 4.918 triệu đồng; Phải trả người bán là 2.140 triệu đồng; Người mua trả tiền trước là 3.871 triệu đồng. Điều này đã dẫn việc chúng tôi phải nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty. Tại thời điểm 31/12/2017, số dư Công nợ Phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 2.815 triệu đồng; Trả trước cho người bán là 3.806 triệu đồng; Phải trả người bán là 4.679 triệu đồng; Người mua trả tiền trước là 8.966 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được tính chính xác, tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu, phải trả nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 8: Tại thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty có các khoản công nợ tồn đọng lâu năm liên quan đến các dự án, công trình có nguồn vốn ngân sách do công tác trình các cấp thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán của chủ đầu tư bị kéo dài. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ này.
- Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 2.18: Doanh thu của hoạt động Kinh doanh bất động sản thuộc dự án Khu dân cư Gò Gai được Tổng Công ty ghi nhận trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán được quy định theo điều khoản của các hợp đồng góp vốn ký với các cá nhân đăng ký mua đất và xây dựng nhà ở tại Dự án Khu dân cư Gò Gai. Đồng thời, Tổng Công ty ghi nhận giá vốn bằng doanh thu và sẽ xác định lãi lỗ khi quyết toán toàn bộ dự án.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Cải Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Lê Văn Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1479-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.047.371.049.451	1.409.707.415.031
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	334.416.576.593	133.301.517.823
111	1. Tiền		211.662.009.123	93.553.517.984
112	2. Các khoản tương đương tiền		122.754.567.470	39.747.999.839
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	39.116.323.915	41.476.323.915
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39.116.323.915	41.476.323.915
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.349.480.327.526	900.882.131.224
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	654.218.646.611	373.504.594.695
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	278.180.447.645	172.983.367.385
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		192.000.000.000	192.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	225.081.233.270	166.446.381.361
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(4.052.212.217)
140	IV. Hàng tồn kho	09	301.989.054.198	309.853.941.431
141	1. Hàng tồn kho		301.989.054.198	309.853.941.431
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.368.767.219	24.193.500.638
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	824.625.440	390.590.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.535.881.095	12.580.624.926
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	17.008.260.684	11.222.284.731
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		386.922.962.616	300.692.067.194
220	I. Tài sản cố định		78.619.714.489	46.755.096.660
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	69.436.790.411	37.147.294.606
222	- Nguyên giá		101.082.816.671	73.228.991.034
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.646.026.260)	(36.081.696.428)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.182.924.078	9.607.802.054
228	- Nguyên giá		10.995.119.018	10.995.119.018
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.812.194.940)	(1.387.316.964)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	155.774.627.988	-
231	- Nguyên giá		157.348.109.076	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.573.481.088)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	64.172.206.246	145.129.740.466
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		6.544.955.769	6.544.955.769
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.627.250.477	138.584.784.697
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	81.397.564.417	103.585.036.752
251	1. Đầu tư vào công ty con		24.047.312.731	62.595.268.213
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.974.766.298	30.486.907.204
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.020.732.697	33.161.511.890
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.645.247.309)	(22.658.650.555)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.958.849.476	5.222.193.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6.958.849.476	5.222.193.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.434.294.012.067	1.710.399.482.225

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.181.105.278.898	1.455.554.090.477
310	I. Nợ ngắn hạn		1.974.178.500.001	1.325.786.532.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	432.479.682.313	250.900.332.018
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	976.249.440.835	842.959.058.113
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.711.829.413	7.200.031.606
314	4. Phải trả người lao động		2.863.907.438	2.123.600.653
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	228.618.096.989	68.064.159.164
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	25.823.975.745	22.173.365.772
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	296.794.003.336	121.326.976.803
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	-	7.304.999.520
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.637.563.932	3.734.008.932
330	II. Nợ dài hạn		206.926.778.897	129.767.557.896
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	98.388.778.221	76.250.830.694
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	105.752.717.326	51.474.733.751
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.785.283.350	2.041.993.451
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		253.188.733.169	254.845.391.748
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	253.188.733.169	254.845.391.748
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		217.359.000.000	217.359.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>217.359.000.000</i>	<i>217.359.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		15.870.266.991	10.871.858.990
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	3.500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.959.466.178	23.114.532.758
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>5.163.456.588</i>	<i>6.453.172.754</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>14.796.009.590</i>	<i>16.661.360.004</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.434.294.012.067	1.710.399.482.225

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.214.732.801.627	1.305.100.940.607
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.214.732.801.627	1.305.100.940.607
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.164.146.436.344	1.274.556.146.052
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.586.365.283	30.544.794.555
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	19.821.763.919	15.437.697.013
22	7. Chi phí tài chính	27	13.933.572.821	13.978.551.632
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.893.219.505	9.117.740.622
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	43.487.724.532	49.949.225.295
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.986.831.849	(17.945.285.359)
31	11. Thu nhập khác	29	2.263.495.419	48.320.538.783
32	12. Chi phí khác	30	454.317.678	2.921.738.012
40	13. Lợi nhuận khác		1.809.177.741	45.398.800.771
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.796.009.590	27.453.515.412
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	10.792.155.408
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.796.009.590</u>	<u>16.661.360.004</u>

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Vũ Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.796.009.590	27.453.515.412
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(9.436.839.328)	(33.963.237.952)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.301.267.800	6.621.233.581
03	- Các khoản dự phòng		(16.627.325.084)	12.829.364.773
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.576.035)	(21.054.967)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.999.425.514)	(62.510.521.961)
06	- Chi phí lãi vay		19.893.219.505	9.117.740.622
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.359.170.262	(6.509.722.540)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(438.893.433.971)	(197.421.822.271)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.864.887.233	(65.567.826.656)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		494.970.475.887	57.528.726.232
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.170.690.619)	(2.329.717.742)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.316.726.350)	(8.723.753.019)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.593.283.610)	(13.326.792.136)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.096.445.000)	(2.102.891.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.123.953.832	(238.448.799.650)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(113.982.979.397)	(72.185.689.060)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		230.600.000	52.094.200.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(13.222.151.522)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.360.000.000	1.307.075.761
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9.899.662.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.346.871.839	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.822.330.630	15.904.278.863
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64.223.176.928)	(26.001.947.503)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		615.805.480.216	405.245.906.863
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(386.060.470.108)	(339.818.531.059)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.520.770.000)	(356.635.417)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>223.224.240.108</i>	<i>65.070.740.387</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		201.125.017.012	(199.380.006.766)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		133.301.517.823	332.581.974.704
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.958.242)	99.549.885
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>334.416.576.593</u>	<u>133.301.517.823</u>

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Thị Oanh

Hải Phòng, ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Khải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 03 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển Nhà và Đô thị. Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định điều chỉnh phương án Cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200157840, thay đổi lần thứ 7 ngày 01/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 217.359.000.000 đồng; Tương đương 21.735.900 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Xây lắp công trình và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy, báo động chống trộm; Lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng Công trình đường sắt và đường bộ;
- Khảo sát địa chất các công trình xây dựng. Khảo sát địa hình các công trình xây dựng. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công, lắp đặt đường dây, trạm biến thế điện, xây dựng công trình Thủy lợi;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư. Các công trình đang thực hiện dở dang bị chậm trễ so với tiến độ kế hoạch đã xác định trong hợp đồng được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm 2017, thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 17/08/2015 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP giai đoạn 2016 - 2020, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác thoái vốn tại 4 Công ty Cổ phần. Cụ thể như sau:

- + Công ty Cổ phần Xây dựng 203 thoái vốn thành công 434.000 cổ phiếu với giá trị 4.639.460.000 đồng, tỷ lệ sở hữu thay đổi từ 56,00% xuống còn 25,00%;
- + Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234 thoái vốn thành công toàn 356.600 cổ phiếu với giá trị 4.973.320.000 đồng và không còn là đơn vị có vốn đầu tư của Tổng Công ty;
- + Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 thoái vốn thành công 70.802 cổ phiếu với giá trị 9.168.859.000 đồng, tỷ lệ sở hữu thay đổi từ 53,32% xuống 25,00%;
- + Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long đã thoái vốn thành công toàn bộ 754.695 cổ phiếu với giá trị 12.276.623.565 đồng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban Quản lý Dự án Xây dựng Bạch Đằng	Hải Phòng	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	Hải Phòng	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí dở dang cuối năm là chi phí phát sinh theo từng công trình tại Tổng Công ty và các Đơn vị trực thuộc trừ đi phần chi phí dở dang đã kết chuyển xác định giá vốn của từng công trình theo tỷ lệ lãi gộp được xác định theo phương án kinh doanh hàng năm tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.

- Đối với các công trình do Tổng Công ty thực hiện nhưng không xây dựng phương án kinh doanh hàng năm được Công ty kết chuyển doanh thu xây lắp bằng giá vốn xây lắp theo khối lượng hoàn thành tạm xác định theo từng giai đoạn với chủ đầu tư (Kết toán), khi có quyết toán công trình Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ công trình hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Lợi thế thương mại	20 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí phải trả ghi} & & & & \\ \text{nhận trong kỳ} & = & \text{Giá vốn tương} & & \text{Chi phí dở dang} \\ & & \text{ứng doanh thu} & - & \text{đã tập hợp theo} \\ & & & & \text{từng công trình} \end{array}$$

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.18. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu của hoạt động Kinh doanh bất động sản thuộc dự án Khu dân cư Gò Gai được Tổng Công ty ghi nhận trên cơ sở số tiền đã nộp theo tiến độ thanh toán được quy định theo điều khoản của các hợp đồng góp vốn ký với các cá nhân đăng ký mua đất và xây dựng nhà ở tại Dự án Khu dân cư Gò Gai. Đồng thời, Tổng Công ty ghi nhận giá vốn bằng doanh thu. Khi quyết toán dự án, Tổng Công ty sẽ xác định lãi lỗ của toàn bộ dự án. Đến thời điểm 31/12/2017, Doanh thu và Giá vốn lũy kế đã ghi nhận cho dự án là 278.835.232.649 đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	4.606.415.000	2.081.610.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.055.594.123	91.471.907.984
Các khoản tương đương tiền ^[*]	122.754.567.470	39.747.999.839
	<u>334.416.576.593</u>	<u>133.301.517.823</u>

[*] Tại ngày 31/12/2017, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 122.754.567.470 đồng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	39.116.323.915	39.116.323.915	41.476.323.915	41.476.323.915
- Tiền gửi có kỳ hạn ^[*]	39.116.323.915	39.116.323.915	41.476.323.915	41.476.323.915
	<u>39.116.323.915</u>	<u>39.116.323.915</u>	<u>41.476.323.915</u>	<u>41.476.323.915</u>

[*] Tại ngày 31/12/2017, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 12 tháng có giá trị 39.116.323.915 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với lãi suất từ 5,0%/năm đến 6,0%/năm.

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Xây dựng 201	24.047.312.731	(8.655.000.000)	62.595.268.213	(8.555.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203 ⁽¹⁾	11.112.265.806	-	11.112.265.806	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 234 ⁽²⁾	-	-	7.841.018.400	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 5 ⁽³⁾	-	-	4.603.833.082	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	-	-	14.397.400.000	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	4.280.046.925	-	4.280.046.925	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	8.655.000.000	(8.655.000.000)	8.655.000.000	(8.655.000.000)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng ⁽⁴⁾	-	-	11.705.704.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	49.974.766.298	(5.168.926.505)	30.486.907.204	(10.095.586.240)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	2.224.220.000	(1.544.981.163)	2.224.220.000	(1.836.530.105)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8	5.668.200.000	(3.623.945.342)	5.668.200.000	(3.168.690.918)
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	6.804.168.291	-	6.804.168.291	(5.090.365.217)
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 ⁽³⁾	6.750.375.094	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203 ⁽¹⁾	3.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 204	8.067.618.913	-	8.067.618.913	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng ⁽⁴⁾	11.705.704.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	1.515.480.000	-	1.515.480.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 ⁽⁵⁾	-	-	2.468.220.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	2.296.140.000	-	2.296.140.000	-
- Công ty Cổ phần Thi nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng	1.442.860.000	-	1.442.860.000	-
Các khoản đầu tư khác	24.020.732.697	(2.821.320.805)	33.161.511.890	(3.908.064.315)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 9	1.121.824.708	(980.038.705)	1.121.824.708	(521.382.215)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long ⁽⁶⁾	-	-	11.608.999.193	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC (Mã chứng khoán: BHT)	2.659.562.100	(1.841.282.100)	2.659.562.100	(1.386.682.100)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 ⁽⁵⁾	2.468.220.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 16	2.000.000.000	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc	7.574.573.892	-	7.574.573.892	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	6.196.551.997	-	6.196.551.997	-
	98.042.811.726	(16.645.247.309)	126.243.687.307	(22.658.650.555)



Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lý do thay đổi tỷ lệ sở hữu đối với một số khoản đầu tư như sau:

- ^[1] Công ty Cổ phần Xây dựng 203: Tổng Công ty đã thoái vốn và bán 434.000 cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu từ 56% xuống 25%;
- ^[2] Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234: Tổng Công ty đã thoái vốn và bán toàn bộ 356.600 cổ phiếu và không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty này;
- ^[3] Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5: Tổng Công ty đã thoái vốn và bán 70.802 cổ phiếu, giảm tỷ lệ sở hữu từ 53,32% xuống 25%;
- ^[4] Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng đã huy động bổ sung vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 53,6% xuống 26,8%;
- ^[5] Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6 đã huy động bổ sung vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 35,26% xuống 12,34%;
- ^[6] Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long: Tổng Công ty đã thoái vốn và bán toàn bộ 356.600 cổ phiếu và không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng 201	Số 85 Đường vòng Cầu Niệm, Nghĩa Xá, Lê Chân, Hải Phòng	55,31%	55,31%	Thi công xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các Công trình kỹ thuật Hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp; Trang trí nội ngoại thất; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	Cụm 6, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng	51,07%	51,07%	Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, xây dựng công nghiệp, đóng mới, sửa chữa tàu biển, kinh doanh vận tải;
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	Số 268, Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng	54,09%	54,09%	Xây dựng các công trình công nghiệp, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	Số 18, ngõ 90, Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội.	32,32%	32,32%	Tư vấn và Thiết kế xây dựng: lập Dự án, Thẩm định Thiết kế kỹ thuật và Dự toán, Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu, Tư vấn giám sát kỹ thuật xây dựng;
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8	Phòng 303, Nhà D5-C, Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Cầu Giấy, Hà Nội.	36,70%	36,70%	Khai thác khoáng sản, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, thi công xây dựng các công trình công nghiệp;
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	Số 122 Chu Văn An, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.	36,96%	36,96%	Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp.
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng	25,00%	25,00%	Xây lắp các Công trình công nghiệp, sản xuất, kinh doanh vật liệu, kết cấu thép, các kết cấu xây dựng;
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	Số 24 Tân Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thi công xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các Công trình kỹ thuật Hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp; Trang trí nội ngoại thất; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
Công ty Cổ phần Xây dựng 204	Số 2B, Đường Trường Trinh, Kiến An, Hải Phòng	25,25%	25,25%	Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng; Kinh doanh phát triển nhà, vật tư, vật liệu xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Thi công hạ tầng cơ sở; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của Pháp luật;
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	Số 2A Đường Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng	26,80%	26,80%	Xuất nhập khẩu, kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng các công trình, xuất khẩu lao động.
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	Số 268C, Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.	21,65%	21,65%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;



Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	Số 51, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	32,80%	32,80%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng	Số 268C, Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.	28,86%	28,86%	Khảo sát địa hình các công trình xây dựng. Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình xây dựng.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 9	Thôn Song Mai, Xã An Hồng, huyện An Dương, TP Hải Phòng	10,00%	10,00%	Sản xuất các sản phẩm khóa, sản xuất inox và các sản phẩm từ inox; Sản xuất kết cấu thép các loại; Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng có quy mô vừa và nhỏ.
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC	Tầng 3, Tòa nhà Hỗn Hợp số 198 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, TP Hà Nội	4,94%	4,94%	Sản xuất ống nhựa, nhôm nhiều lớp và phụ kiện, kết cấu thép hình các loại; sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Lắp đặt điện nước và hoàn thiện các công trình xây dựng.
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	Tòa nhà Đa Năng, tầng 6A, số 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	4,00%	4,00%	Tư vấn, đầu tư, thi công, xây lắp các công trình xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp, hạ tầng đô thị.
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	Số 268C, Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng.	12,34%	12,34%	Xây dựng Công trình công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 16	Số C4, khu đô thị 54, Ngõ 85, Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	16,67%	16,67%	Tư vấn và đầu tư, thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, hạ tầng đô thị
Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc	Thôn Đại Bằng, Phường Hương Vân, thị xã Hương Trà, Thừa Thiên Huế	12,34%	12,34%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ thạch cao.
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Tầng 3, Tòa nhà CT3, Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội	16,71%	16,71%	Sản xuất, kinh doanh cơ khí, vật liệu xây dựng, kết cấu thép, tư vấn giám sát xây dựng;



5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý dự án Hạ tầng Tà Ngạn	15.310.415.323	15.310.415.323
- Ban quản lý dự án các Công trình Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hải Phòng	4.157.833.000	4.157.833.000
- Ban quản lý dự án các Công trình điện Miền Bắc	560.599.097	17.194.158.167
- Ban quản lý dự án Xây dựng Công trình Cơ sở 2 Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	20.937.566.140	27.968.002.130
- Ban quản lý dự án Hàng Hải	6.350.660.471	9.331.938.244
- Ban quản lý dự án Cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng	49.594.330.925	37.395.091.426
- Ban quản lý Công trình Xây dựng và Phát triển Đô thị	3.812.351.000	7.137.919.059
- Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng Quận Hồng Bàng	47.232.786.000	68.976.956.000
- Tổ hợp nhà thầu JGCS - Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	27.405.802.443
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	7.004.459.285	21.424.575.072
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Hải Phòng	43.980.715.154	11.247.488.990
- Ban quản lý dự án cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương	166.831.863.197	-
- Ban quản lý dự án giao thông đường thủy, đường bộ Hải Phòng	59.820.452.000	-
- Công ty TNHH công nghiệp KUMHO	38.588.060.031	13.739.146.099
- Trường Đại học sư phạm thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh	41.744.101.813	-
- Trường Đại học giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh	11.946.479.695	-
- Đại học Đà Nẵng	14.624.073.064	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.621.597.890	14.004.080.148
- TOA Corporation	11.624.558.958	11.508.558.232
- Công ty TNHH Keangnam Enterprises	10.123.577.133	6.201.123.654
- Các khoản phải thu khách hàng khác	90.352.166.435	80.501.506.708
	654.218.646.611	373.504.594.695

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	13.393.180.791	-	22.069.827.424	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	11.087.784.335	-	13.999.721.148	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	18.898.552.230	-	24.888.956.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	31.977.789.055	-	19.359.921.515	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	14.627.196.310	-	8.122.222.271	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Haco Hải Phòng	15.366.214.000	-	15.366.214.000	-
- Công ty TNHH Quốc tế Song Thanh	4.627.443.093	-	17.039.491.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp	15.318.325.816	-	15.735.389.748	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	-	-	7.203.205.046	-
- Công ty Cổ phần Việt Nhật JP Way	12.944.464.000	-	12.944.464.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải số 9	31.164.931.888	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 201	46.371.789.115	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Thuận Thành	20.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng	14.572.914.628	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	27.829.862.384	-	16.253.954.533	-
	278.180.447.645	-	172.983.367.385	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hóa	352.895.964	-	352.895.964	-
- Tạm ứng	22.100.782.778	-	6.737.141.814	-
- Ký cược, ký quỹ	7.101.810.313	-	7.599.988.899	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	-	-	428.691.515	-
- Phải thu tiền phí bảo lãnh	-	-	7.124.804	-
- Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi	1.272.493.135	-	471.994.509	-
- Phải thu ứng chỉ phí hoạt động của các Ban điều hành dự án	14.291.911.184	-	12.769.328.317	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 4	-	-	2.072.410.648	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	29.441.970.482	-	20.482.577.116	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 7	10.016.774.273	-	5.474.194.276	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 8	3.708.778.516	-	3.528.452.774	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng 9	132.835.027	-	132.835.027	-
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	10.357.084.371	-	9.644.443.057	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 16	1.478.523.692	-	1.478.523.692	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Hạ tầng Bạch Đằng 6	10.205.313.162	-	28.575.136.754	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển Bạch Đằng Đà Nẵng	2.133.009.351	-	2.946.617.234	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	16.204.248.307	-	6.963.037.982	-
- Công ty Cổ phần Thí nghiệm Khảo sát và Xây dựng Bạch Đằng	2.225.478.475	-	2.286.236.771	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	-	-	57.958.657	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bạch Đằng 15	32.187.719.869	-	3.092.021.897	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	612.963.279	-	1.322.476.578	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 201	18.967.683.221	-	9.106.916.982	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203	270.070.711	-	3.833.730.354	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng	951.480.416	-	137.159.189	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng	18.177.222.789	-	20.652.748.488	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	1.072.573.298	-	1.072.573.298	(1.072.573.298)
- Công ty TNHH Berjaya Handico 12	7.959.794.873	-	7.959.794.873	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	146.804.136	-	76.090.031	-
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hệ thống	63.020.914	-	4.029.875.528	-
- Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 8 - CTCP (Cienco8)	9.883.864.606	-	-	-
- Phải thu khác	3.764.126.128	-	3.153.404.333	-
	225.081.233.270	-	166.446.381.361	(1.072.573.298)

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.412.426.867	1.412.426.867	1.412.426.867	-
+ Ban Quản lý các Dự án Đầu tư và Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	20.504.000	20.504.000	20.504.000	-
+ Công ty Cổ phần Bạch Đằng 16	3.695.201.166	3.695.201.166	3.695.201.166	2.216.677.474
+ Nguyễn Đức Thái	68.148.360	68.148.360	68.184.360	-
+ Công ty Lisemco	1.072.573.298	1.072.573.298	1.072.573.298	-
+ Ban quản lý dự án Hạ tầng Tả Ngạn	15.310.415.323	15.310.415.323	15.310.415.323	15.310.415.323
+ Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đầu tư Phát triển Đô Thị	6.826.688.000	6.826.688.000	6.826.688.000	6.826.688.000
+ Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.339.778.243	7.339.778.243	7.339.778.243	7.339.778.243
+ Sở Xây dựng Tỉnh Hải Dương	3.411.954.483	3.411.954.483	3.411.954.483	3.411.954.483
+ Công ty TNHH Berjaya Handico 12	13.710.775.176	13.710.775.176	13.710.775.176	13.710.775.176
	52.868.464.916	52.868.464.916	52.868.500.916	48.816.288.699

Các khoản công nợ phải thu trên liên quan tới các dự án, công trình đang được Chủ đầu tư trình lên các Cơ quan thẩm tra cấp trên chờ phê duyệt Quyết toán.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	127.737.952	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	31.977.090	-	120.000.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	301.829.339.156	-	309.733.941.431	-
	301.989.054.198	-	309.853.941.431	-

¹ Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>21.924.149.445</i>	<i>-</i>	<i>111.328.419.874</i>	<i>-</i>
- Dự án Khu dân cư Gò Gai	21.924.149.445	-	111.328.419.874	-
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>	<i>279.905.189.711</i>	<i>-</i>	<i>198.405.521.557</i>	<i>-</i>
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng	129.471.943.204	-	128.652.446.048	-
- Công trình Hệ thống xử lý nước thải tại Việt Trì	2.448.563.949	-	5.139.899.265	-
- Công trình Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm	855.211.956	-	6.841.389.113	-
- Hệ thống công thu gom và trạm bơm nước thải Đà Lạt	13.529.630.454	-	2.737.230.032	-
- Dự án gói thầu J mở rộng nhà máy xử lý nước thải Thành phố Hồ Chí Minh	28.591.829.153	-	1.942.304.762	-
- Công trình thoát nước Hải Phòng	19.414.558.883	-	7.327.666.982	-
- Gói thầu 12A - Xây lắp XL1 (cầu vượt Nguyễn Bình Khiêm)	11.041.318.603	-	93.631.444	-
- Gói thầu A2 - Xây dựng tuyến cống nước thải Hải Phòng	11.273.453.342	-	11.267.394.213	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	168.886.427	-	7.210.413.807	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	-	-	22.293.491.374	-
- Dự án Trường Đại học Việt Đức	3.598.780.463	-	275.931.818	-
- Dự án 85 - Đường vòng Cầu Niệm	3.575.406.376	-	-	-
- Gói thầu CP3 - Cát Hải, Hải Phòng	20.503.636.729	-	-	-
- Dự án Chung cư U19 - Lam Sơn	29.157.015.602	-	-	-
- Các công trình khác	6.274.954.570	-	4.623.722.699	-
	301.829.339.156	-	309.733.941.431	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
+ Dự án Thạch Bàn (Gói CT4)	6.544.955.769	-	6.544.955.769	-
	6.544.955.769	-	6.544.955.769	-
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản			57.627.250.477	138.584.784.697
+ Tòa nhà trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng			-	80.995.775.493
+ Khu chung cư 97 Bạch Đằng (Nhà 11 tầng) ^[2]			41.137.922.418	41.107.546.145
+ Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II ^[3]			16.481.463.059	16.481.463.059
+ Công trình khác			7.865.000	-
			57.627.250.477	138.584.784.697

^[1] Dự án xây dựng Tòa nhà trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại số 268, Đường Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng được đầu tư phê duyệt theo Quyết định số 30/QĐ-HĐQT ngày 07/07/2015 của Hội đồng Quản trị. Tòa nhà được xây dựng 16 tầng trên quy mô 1.067 m² đất với tổng mức đầu tư là 179.871.137.622 đồng. Đến thời điểm 31/12/2017, Dự án đã được bàn giao đưa vào sử dụng với giá trị ghi tăng Bất động sản đầu tư là 157.348.109.076 đồng, giá trị ghi tăng Tài sản cố định hữu hình là 29.944.481.457 đồng.

^[2] Dự án Khu chung cư 97 Bạch Đằng có tổng mức đầu tư là 81.055.551.734 đồng, khởi công từ tháng 01/2010, thời gian dự kiến hoàn thành là đầu năm 2018. Tính đến thời điểm 31/12/2017 đã thi công xong 8/11 tầng của dự án. Theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 17/08/2015 của Hội đồng Quản trị, Dự án đang tạm thời dừng thi công để tiếp tục nghiên cứu phương án đầu tư hoặc chuyển nhượng lại dự án.

^[3] Dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thu hồi giấy phép đầu tư nên đã dừng triển khai. Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là đơn vị liên quan đến dự án này cũng đã ngừng hoạt động từ năm 2011. Ước tính giá trị tổn thất đối với việc đầu tư vào dự án Nhà máy xi măng Long Thọ II và Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc là 7.855 triệu đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	38.694.246.874	10.164.727.271	23.213.635.171	1.156.381.718	73.228.991.034
- Mua trong năm	-	7.688.000.000	2.446.232.728	129.036.000	10.263.268.728
- Đầu tư XD CB hoàn thành	29.944.481.457	-	-	-	29.944.481.457
- Thanh lý, nhượng bán	(204.709.091)	-	(1.058.000.000)	(165.384.900)	(1.428.093.991)
- Giảm khác	(10.925.830.557)	-	-	-	(10.925.830.557)
Số dư cuối năm	57.508.188.683	17.852.727.271	24.601.867.899	1.120.032.818	101.082.816.671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.808.369.087	5.912.617.987	10.613.670.788	747.038.566	36.081.696.428
- Khấu hao trong năm	1.181.731.986	1.561.850.557	2.408.040.370	151.285.823	5.302.908.736
- Thanh lý, nhượng bán	(204.709.091)	-	(1.058.000.000)	(165.384.900)	(1.428.093.991)
- Giảm khác	(8.310.484.913)	-	-	-	(8.310.484.913)
Số dư cuối năm	11.474.907.069	7.474.468.544	11.963.711.158	732.939.489	31.646.026.260
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.885.877.787	4.252.109.284	12.599.964.383	409.343.152	37.147.294.606
Tại ngày cuối năm	46.033.281.614	10.378.258.727	12.638.156.741	387.093.329	69.436.790.411

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 45.725.793.037 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.486.121.817 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
Số dư cuối năm	4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	187.316.964	1.200.000.000	1.387.316.964
- Khấu hao trong năm	124.877.976	300.000.000	424.877.976
Số dư cuối năm	312.194.940	1.500.000.000	1.812.194.940
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.807.802.054	4.800.000.000	9.607.802.054
Tại ngày cuối năm	4.682.924.078	4.500.000.000	9.182.924.078

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	157.348.109.076	157.348.109.076
Số dư cuối năm	157.348.109.076	157.348.109.076
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	1.573.481.088	1.573.481.088
Số dư cuối năm	1.573.481.088	1.573.481.088
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	155.774.627.988	155.774.627.988

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 155.774.627.988 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chung dự án chờ phân bổ	824.625.440	390.590.981
	824.625.440	390.590.981
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.958.849.476	4.351.302.655
- Chi phí sửa chữa lớn	-	870.890.661
	6.958.849.476	5.222.193.316

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	120.727.076.811	120.727.076.811	550.393.127.813	383.330.603.452	287.789.601.172	287.789.601.172
<i>Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ⁽¹⁾</i>	36.303.733.160	36.303.733.160	80.676.718.000	68.050.451.160	48.930.000.000	48.930.000.000
<i>Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam tại - Chi nhánh Hải Phòng ⁽²⁾</i>	18.000.000.000	18.000.000.000	90.671.359.355	76.871.359.355	31.800.000.000	31.800.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ⁽³⁾</i>	63.423.343.651	63.423.343.651	295.481.310.036	200.973.385.756	157.931.267.931	157.931.267.931
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾</i>	3.000.000.000	3.000.000.000	83.563.740.422	37.435.407.181	49.128.333.241	49.128.333.241
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	599.899.992	599.899.992	9.004.402.164	599.899.992	9.004.402.164	9.004.402.164
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ⁽⁵⁾</i>	599.899.992	599.899.992	2.456.333.328	599.899.992	2.456.333.328	2.456.333.328
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁶⁾</i>	-	-	6.548.068.836	-	6.548.068.836	6.548.068.836
	121.326.976.803	121.326.976.803	559.397.529.977	383.930.503.444	296.794.003.336	296.794.003.336
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	52.074.633.743	52.074.633.743	65.412.352.403	2.729.866.656	114.757.119.490	114.757.119.490
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ⁽⁵⁾</i>	1.686.922.224	1.686.922.224	6.665.583.328	2.729.866.656	5.622.638.896	5.622.638.896
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁶⁾</i>	50.387.711.519	50.387.711.519	58.746.769.075	-	109.134.480.594	109.134.480.594
	52.074.633.743	52.074.633.743	65.412.352.403	2.729.866.656	114.757.119.490	114.757.119.490
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(599.899.992)	(599.899.992)	(9.004.402.164)	(599.899.992)	(9.004.402.164)	(9.004.402.164)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	51.474.733.751	51.474.733.751			105.752.717.326	105.752.717.326



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV - 201701154 ngày 08/08/2017 Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: Không quá 12 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất do Eximbank công bố tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 48.930.000.000 đồng.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 01/2017/202923 ngày 15/08/2017 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, mở L/C
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Xe ô tô Toyota Hiace BKS 15B-00445; Xe ô tô Toyota Land Cruiser VX BKS 15A-177.68; Xe ô tô Land Cruiser Prado BKS 15A-096.83; Xe ô tô Camry BKS 15A-087.45; Xe ô tô Camry BKS 15A-042.02; Xe ô tô bán tải Nissan Navara BKS 15C-069.82; Xe ô tô Camry LE BKS 15A-002.08; Xe ô tô Land Cruiser Prado BKS 15A-026.67; Xe ô tô Camry LE BKS 16N-7436; Xe ô tô Corrola Altis BKS 16L-3144;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 31.800.000.000 đồng.

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 620/2017/HĐHM/PVB-CNHP ngày 05/06/2017 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và Chứng minh năng lực tài chính;
- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất theo quy định của Ngân hàng và được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 157.931.267.931 đồng.

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 2017/TBD ngày 07/08/2017 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung các nhu cầu tín dụng ngắn hạn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay được ghi trên Giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản bảo đảm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 49.128.333.241 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽⁵⁾ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam bao gồm các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 724/2016/HĐCV/PVB-CNHP Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hải Phòng ngày 11/08/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 1.015.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Mua xe lu rung Hamm, model 3410 lục rung 25,1 tấn, sản xuất năm 2015;

+ Thời hạn vay: 36 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Xe lu rung Hamm, model 3410 lục rung 25,1 tấn, sản xuất năm 2015, mới 100%, biển số đăng ký 15SA-0244 Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0109/2016/XMCD do Sở GTVT Hải Phòng cấp ngày 0/07/2016;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 563.888.896 đồng; Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 338.333.328 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 261A/2017/HĐCV/PVB-CNHP Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hải Phòng ngày 14/03/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 810.600.000 đồng;

+ Mục đích vay: Mua xe ô tô Honda CR-V 2.4, phục vụ nhu cầu đi lại của khách hàng (phục vụ gói thầu ICB/04);

+ Thời hạn vay: 36 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được quy định cụ thể trong từng Khế ước Nhận Nợ;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Xe ô tô con HONDA CR-V, màu đen, 5 chỗ, số khung 3858GY721661, số máy K24Z99102735, biển số đăng ký 15A-311.12;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 608.100.000 đồng; Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 270.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 551/2017/HĐCV/PVB-CNHP Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hải Phòng ngày 22/05/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 7.595.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gồm 02 cần trục tháp tầm 60m, 03 cần trục tháp tầm với 50m, 01 xe cầu tự hành 8T;

+ Thời hạn vay: 36 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: 02 cần trục tháp tầm 60m, tải trọng đầu cần 1,2 tấn, tải trọng lớn nhất 6 tấn, chiều cao đứng 40m, chiều cao nâng 40m; 03 cần trục tháp tầm với 50m tải trọng đầu cần 1,3 tấn, tải trọng lớn nhất 6 tấn, chiều cao tự đứng 40m, chiều cao nâng 40m; 01 xe cầu tự hành 8T.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 4.450.650.000 đồng; Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 1.848.000.000 đồng.

⁽⁶⁾ Hợp đồng tín dụng số 01-2016/DA-TBD ngày 17/05/2016 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 115.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công cho dự án đầu tư "Toàn nhà phức hợp văn phòng, TMDV và căn hộ cho thuê" 268 Trần Nguyễn Hãn, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng;

+ Thời hạn vay: 10 năm;

+ Lãi suất cho vay: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau theo công bố của Vietcombank Hải Phòng + 2%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau theo công bố của Vietcombank Hải Phòng + 2,7%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án "Toàn nhà phức hợp, TMDV và căn hộ cho thuê";

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 109.134.480.594 đồng. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là : 6.548.068.836 đồng

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng Capital	21.850.847.758	21.850.847.758	26.117.598.251	26.117.598.251
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5	79.151.435.988	79.151.435.988	30.860.003.981	30.860.003.981
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	47.998.010.970	47.998.010.970	44.702.585.771	44.702.585.771
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	9.207.554.079	9.207.554.079	9.207.554.079	9.207.554.079
- Công ty Cổ phần Xây dựng 201	-	-	19.169.169.323	19.169.169.323
- Công ty Cổ phần Xây dựng 203	14.215.924.503	14.215.924.503	20.497.151.253	20.497.151.253
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	20.651.900.032	20.651.900.032	8.171.073.692	8.171.073.692
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Hệ thống	-	-	5.090.880.866	5.090.880.866
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	11.327.451.091	11.327.451.091	23.333.537.154	23.333.537.154
- Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới	106.657.308.512	106.657.308.512	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Hoàng Nguyên	53.422.128.042	53.422.128.042	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	67.997.121.338	67.997.121.338	63.750.777.648	63.750.777.648
	432.479.682.313	432.479.682.313	250.900.332.018	250.900.332.018
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Hải Long	9.207.554.079	9.207.554.079	9.207.554.079	9.207.554.079
	9.207.554.079	9.207.554.079	9.207.554.079	9.207.554.079



17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Khu vực các Công trình Giao thông Vận tải - Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hải Phòng	-	31.914.789.951
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	26.103.010.279	22.393.884.667
- Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Ưu tiên Đà Nẵng	-	15.961.859.654
- Ban Quản lý Dự án Cải thiện Điều kiện Vệ sinh Môi trường Hải Phòng	143.283.209.792	104.517.603.447
- Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Thành phố	23.119.401	31.503.296.089
- Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Việt Đức	36.420.166.322	29.265.951.419
- Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Posco	12.527.778.528	23.650.656.841
- Đại học Đà Nẵng	-	30.000.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	453.683.587.741	453.683.587.741
- Ban Quản lý Dự án Phát triển Đô thị dọc hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông	-	30.060.810.000
- Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Hải Phòng	86.602.635.687	-
- Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	40.349.713.216	6.830.000.000
- Ban quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Tiên Lãng	33.251.761.095	-
- Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế	27.873.293.372	-
- Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	37.600.000.000	-
- Tổng đội Thanh niên xung phong	32.243.747.194	31.903.013.194
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	46.287.418.208	31.273.605.110
	976.249.440.835	842.959.058.113



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	10.997.884.081	-	-	3.221.541.301	14.219.425.382	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	658.394.160	658.394.160	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.551.692	-	-	2.593.283.610	2.788.835.302	-
- Thuế thu nhập cá nhân	28.848.958	-	339.866.934	299.220.169	-	11.797.807
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.500	1.017.271.000	1.017.271.000	-	7.500
- Các loại thuế khác	-	7.197.885.010	10.074.312	3.510.074.312	-	3.697.885.010
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.139.096	-	-	-	2.139.096
	11.222.284.731	7.200.031.606	2.025.606.406	11.299.784.552	17.008.260.684	3.711.829.413

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.271.084.530	694.591.375
- Trích trước chi phí thoái vốn	604.772.726	-
- Trích trước chi phí thực hiện các công trình	225.742.239.733	67.369.567.789
+ Công trình Xây dựng Nhà máy Xử lý nước thải Vĩnh Niệm	-	6.521.763.883
+ Công trình Gói thầu 6A - Thi công nạo vét Kênh Tắt	-	4.853.276.875
+ Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	-	3.569.650.566
+ Công trình Trung tâm hành chính, chính trị Quận Hồng Bàng	197.852.200	32.911.226.931
+ Dự án Cải thiện Môi trường nước Thành phố Huế	3.872.966.776	9.528.842.361
+ Dự án mở rộng đường khu Công nghiệp Đình Vũ	12.164.655.832	-
+ Gói thầu Xây lắp XL1 (cầu vượt Nguyễn Bình Khiêm)	38.622.849.955	-
+ Dự án cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương	22.064.522.717	-
+ Công trình nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân	27.785.429.248	-
+ Dự án nâng cấp, cải tạo đường Trần Tấn Văn, Kiến An, Hải Phòng	23.751.528.182	-
+ Dự án đầu tư xây dựng Đại học Đà Nẵng giai đoạn III	9.731.172.593	-
+ Gói thầu A2 xây dựng tuyến cống nước thải	4.496.207.837	-
+ Dự án Khu dân cư Gò Gai	69.376.878.101	-
+ Các công trình khác	13.678.176.292	9.984.807.173
	228.618.096.989	68.064.159.164

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	135.004.408	201.712.429
- Bảo hiểm xã hội	82.518.567	58.489.218
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	90.717.571	672.137.137
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.128.174.890	6.128.174.890
- Các khoản phải trả phải nộp khác	19.387.560.309	15.112.852.098
+ Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	1.285.037.630	1.285.037.630
+ Phải trả Công ty Cổ phần Bạch Đằng 5 phần vốn góp hợp tác kinh doanh	3.587.051.878	3.587.051.878
+ Phải trả khách hàng về tiền dự án Gò Gai	2.505.600.000	9.850.800.000
+ Phải trả Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp	1.931.898.169	-
+ Phải trả Công ty cổ phần Xây dựng - Đầu tư phát triển Bạch Đằng 15	1.959.660.000	-
+ Phải trả Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư phát triển hạ tầng Bạch Đằng 6 (**)	3.086.272.800	-
+ Phải trả Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12 (**)	3.086.272.800	-
+ Phải trả khác	1.945.767.032	389.962.590
	25.823.975.745	22.173.365.772
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	80.009.077.246	57.871.129.719
- Các khoản phải trả phải nộp khác	18.379.700.975	18.379.700.975
+ Phải trả vốn góp đầu tư vào Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II (**)	16.200.889.534	16.200.889.534
+ Phải trả vốn Ngân sách cấp cho Dự án Nhà máy Xi măng Long Thọ II 9 (**)	2.178.811.441	2.178.811.441
	98.388.778.221	76.250.830.694

(*) Phần vốn góp của các bên liên doanh để thực hiện đầu tư xây dựng Tòa nhà phức hợp tại 268 Trần Nguyễn Hãn, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

(**) Phần vốn của các bên liên doanh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Vạn Lộc và phần vốn Ngân sách do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp cho Tổng Công ty thực hiện Dự án nhà máy Xi măng Long Thọ II.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	7.304.999.520
	<u>-</u>	<u>7.304.999.520</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.785.283.350	2.041.993.451
	<u>2.785.283.350</u>	<u>2.041.993.451</u>



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	217.359.000.000	6.896.593.460	18.639.146.054	4.672.530.216	247.567.269.730
Lãi trong năm trước	-	-	16.661.360.004	-	16.661.360.004
Phân phối lợi nhuận	-	3.975.265.530	(12.185.973.300)	-	(8.210.707.770)
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp về Bộ Xây dựng	-	-	-	(1.172.530.216)	(1.172.530.216)
Số dư cuối năm trước	217.359.000.000	10.871.858.990	23.114.532.758	3.500.000.000	254.845.391.748
Số dư đầu năm nay	217.359.000.000	10.871.858.990	23.114.532.758	3.500.000.000	254.845.391.748
Lãi trong năm nay	-	-	14.796.009.590	-	14.796.009.590
Phân phối lợi nhuận	-	4.998.408.001	(16.019.178.001)	-	(11.020.770.000)
Nộp lợi nhuận về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp thuộc Bộ Xây dựng	-	-	(1.931.898.169)	-	(1.931.898.169)
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp về Bộ Xây dựng	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	217.359.000.000	15.870.266.991	19.959.466.178	-	253.188.733.169



(*) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/NQ-ĐHĐCĐ-BDCC ngày 19/05/2017, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận trong năm như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		16.661.360.004
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30,00%	4.998.408.001
Trích Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi		4.500.000.000
Chi trả cổ tức 2016 (tỷ lệ 3%, tương ứng 1 cổ phiếu nhận 300 VND).		6.520.770.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Xây dựng	205.634.000.000	94,61%	205.634.000.000	94,61%
Các cổ đông khác	11.725.000.000	5,39%	11.725.000.000	5,39%
	217.359.000.000	100%	217.359.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	217.359.000.000	217.359.000.000
- Vốn góp cuối năm	217.359.000.000	217.359.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.520.770.000	6.484.810.307

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.735.900	21.735.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.735.900	21.735.900
- Cổ phiếu phổ thông	21.735.900	21.735.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.735.900	21.735.900
- Cổ phiếu phổ thông	21.735.900	21.735.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.870.266.991	10.871.858.990
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	3.500.000.000
	15.870.266.991	14.371.858.990

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	189.208,48	231.996,65

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.016.048.185.819	1.281.818.133.459
Doanh thu kinh doanh bất động sản	192.877.680.061	-
Doanh thu thí nghiệm, tư vấn	346.842.447	8.610.378.962
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	5.460.093.300	14.672.428.186
	2.214.732.801.627	1.305.100.940.607

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây lắp	1.968.893.251.868	1.257.016.425.083
Giá vốn kinh doanh bất động sản	192.877.680.061	-
Giá vốn thí nghiệm, tư vấn	346.842.447	7.208.231.871
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	2.028.661.968	10.331.489.098
	2.164.146.436.344	1.274.556.146.052

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.172.886.328	10.546.932.646
Lãi bán các khoản đầu tư	2.145.996.258	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.449.942.928	4.869.709.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	48.362.370	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.576.035	21.054.967
	19.821.763.919	15.437.697.013

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.893.219.505	9.117.740.622
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.756.562	41.213.748
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.013.403.246)	4.819.152.512
Chi phí tài chính khác	-	444.750
	13.933.572.821	13.978.551.632

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.527.641.282	1.724.421.796
Chi phí nhân công	21.407.512.602	20.716.861.579
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.408.035.368	3.920.901.698
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(4.052.212.217)	1.478.523.692
Thuế, phí, và lệ phí	2.509.879.957	2.185.403.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.937.883.177	4.902.536.896
Chi phí khác bằng tiền	13.748.984.363	15.020.576.370
	43.487.724.532	49.949.225.295

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng tài sản và quyền sử dụng đất tại 268, Trần Nguyên Hãn, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	-	46.183.245.210
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản khi bàn giao các đơn vị phụ thuộc sang Công ty	-	910.634.705
Thu nhập từ thanh lý vật tư	40.558.065	7.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	230.600.000	-
Thu từ xử lý công nợ	1.662.797.433	51.792.156
Thu từ các dịch vụ khác	-	223.517.438
Thu từ tiền bảo hiểm bồi thường công trình	-	679.539.387
Phạt chậm tiến độ	250.000.000	-
Thu nhập khác	79.539.921	264.809.887
	2.263.495.419	48.320.538.783

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt, lãi chậm nộp	10.074.312	1.899.817.425
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	288.150.348	288.150.348
Chi phí khác	156.093.018	733.770.239
	454.317.678	2.921.738.012

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.796.009.590	(18.729.729.798)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.657.367.256	2.187.967.773
- Chi phí không hợp lệ	1.657.367.256	2.187.967.773
Các khoản điều chỉnh giảm	(16.453.376.846)	(4.869.709.400)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.449.942.928)	(4.869.709.400)
- Chuyển lỗ từ năm trước	(12.003.433.918)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(21.411.471.425)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	1.555.506.366
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(113.565.543)	2.339.085.036
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(4.008.156.945)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(113.565.543)	(113.565.543)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	46.183.245.210
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	46.183.245.210
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	9.236.649.042
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	(81.986.149)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	(81.986.149)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(2.593.283.610)	(9.236.649.042)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(2.675.269.759)	(81.986.149)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	9.236.649.042
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.788.835.302)	(195.551.692)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.685.046.888	127.395.007.833
Chi phí nhân công	47.899.203.628	54.328.595.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.301.267.800	6.333.083.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.240.459.006	1.101.290.653.666
Chi phí khác bằng tiền	33.603.581.279	42.506.505.266
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	2.199.729.558.601	1.331.853.845.811

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	334.416.576.593	-	133.301.517.823	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	879.299.879.881	-	539.950.976.056	(4.052.212.217)
Các khoản cho vay	39.116.323.915	-	41.476.323.915	-
Đầu tư dài hạn	2.659.562.100	(1.841.282.100)	2.659.562.100	(1.386.682.100)
	1.255.492.342.489	(1.841.282.100)	717.388.379.894	(5.438.894.317)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	402.546.720.662	172.801.710.554
Phải trả người bán, phải trả khác	556.692.436.279	349.324.528.484
Chi phí phải trả	228.618.096.989	68.064.159.164
	1.187.857.253.930	590.190.398.202

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	818.280.000	-	818.280.000
	-	818.280.000	-	818.280.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	1.272.880.000	-	1.272.880.000
	-	1.272.880.000	-	1.272.880.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá đo giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	334.416.576.593	-	-	334.416.576.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	879.299.879.881	-	-	879.299.879.881
Các khoản cho vay	39.116.323.915	-	-	39.116.323.915
	1.252.832.780.389	-	-	1.252.832.780.389
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	133.301.517.823	-	-	133.301.517.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	535.898.763.839	-	-	535.898.763.839
Các khoản cho vay	41.476.323.915	-	-	41.476.323.915
	710.676.605.577	-	-	710.676.605.577

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	296.794.003.336	105.752.717.326	-	402.546.720.662
Phải trả người bán, phải trả khác	458.303.658.058	98.388.778.221	-	556.692.436.279
Chi phí phải trả	228.618.096.989	-	-	228.618.096.989
	983.715.758.383	204.141.495.547	-	1.187.857.253.930
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	121.326.976.803	51.474.733.751	-	172.801.710.554
Phải trả người bán, phải trả khác	273.073.697.790	76.250.830.694	-	349.324.528.484
Chi phí phải trả	68.064.159.164	-	-	68.064.159.164
	462.464.833.757	127.725.564.445	-	590.190.398.202

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	615.805.480.216	405.245.906.863
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	386.060.470.108	339.818.531.059

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/04/2014 của Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 11/07/2014. Đến thời điểm tháng 04/2018, Tổng Công ty đã hoàn thành công tác quyết toán cổ phần hóa và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị phần vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần theo quyết định số 365/QĐ-BXD ngày 04/04/2018.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Dịch vụ, khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.016.048.185.819	192.877.680.061	5.806.935.747	2.214.732.801.627
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.154.933.951	-	3.431.431.332	50.586.365.283
Tổng chi phí mua TSCĐ				116.598.325.041
Tài sản không phân bổ				2.434.294.012.067
Tổng tài sản				2.434.294.012.067
Nợ phải trả không phân bổ				2.181.105.278.898
Tổng nợ phải trả				2.181.105.278.898

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 09 tháng 04 năm 2018

<p>Người lập biểu</p>  <p>Lê Thị Thu Hiền</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Vũ Thị Oanh</p>	<p>Tổng Giám đốc</p>  <p>Nguyễn Trọng Khải</p>
--	--	--

